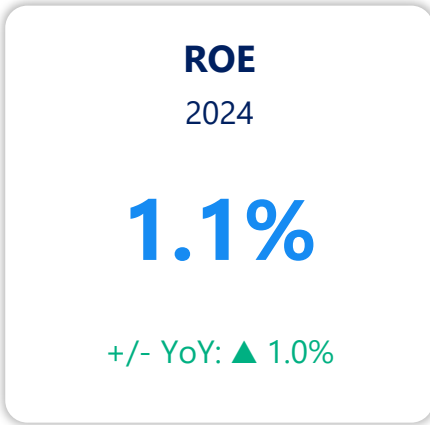
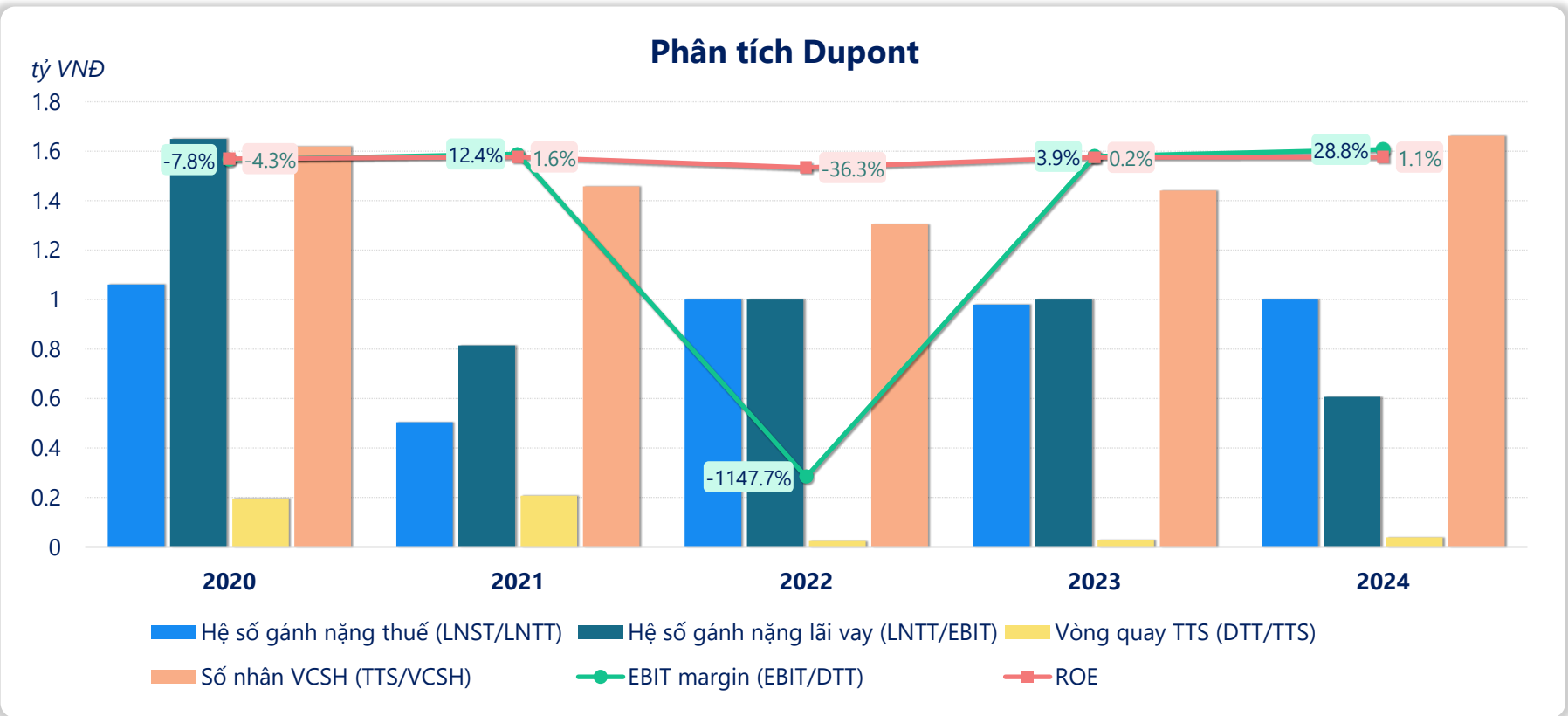
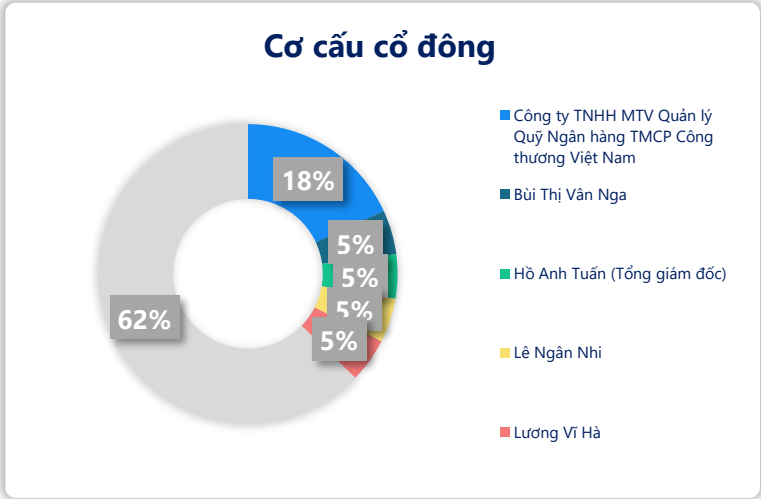


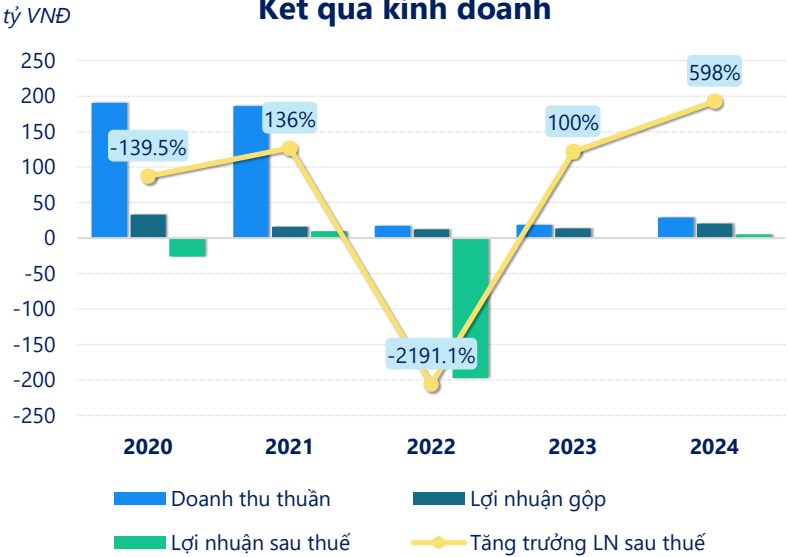
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,500 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		653
Số lượng CPLH (CP)		38,623,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)		343,067
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.34)
EPS		131
P/E		128.9

	YTD	1T	3T	6T
FDC		6.3%	10.1%	15.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

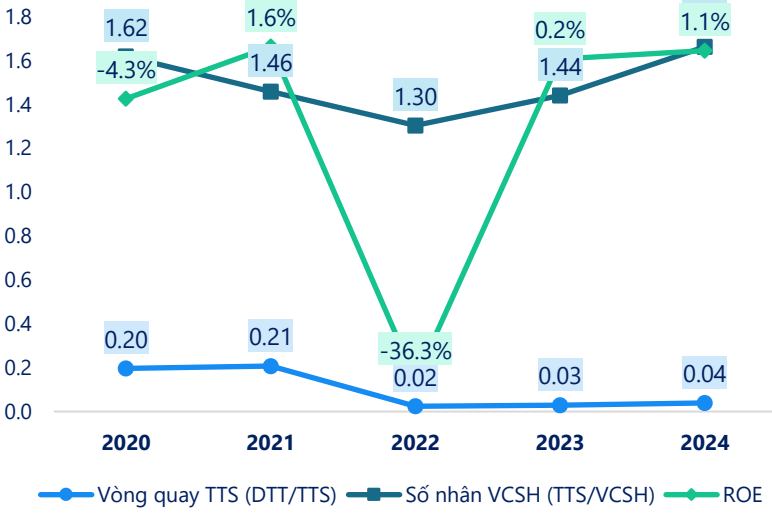


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **28.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

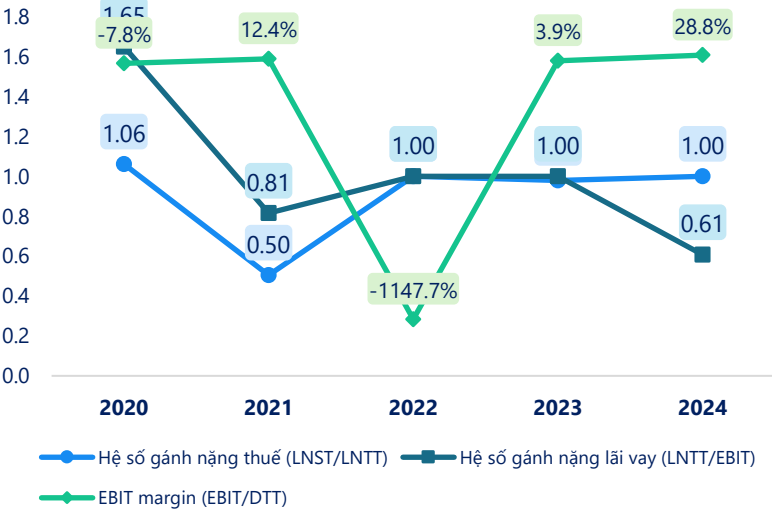
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FDC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 54.2%** đạt **28.94** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 598%** đạt **5.06** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.13%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

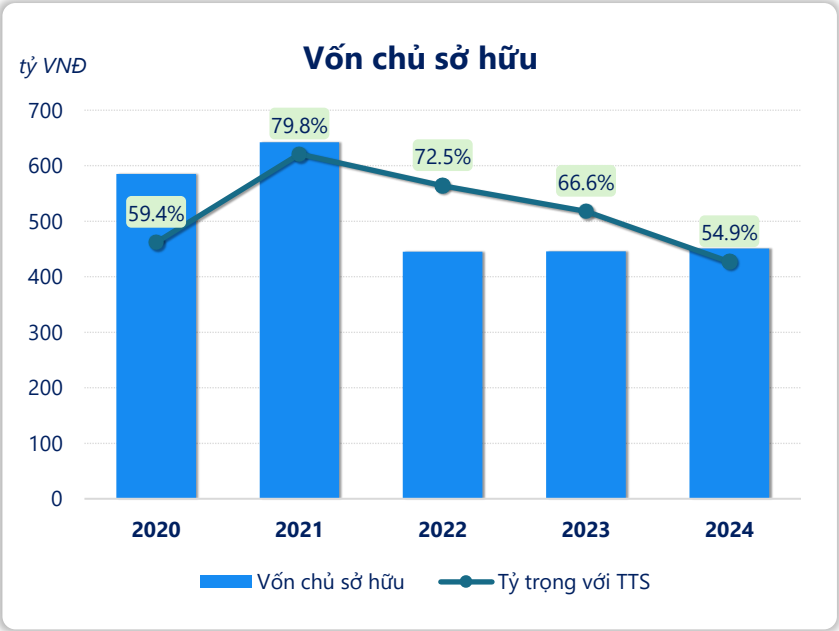
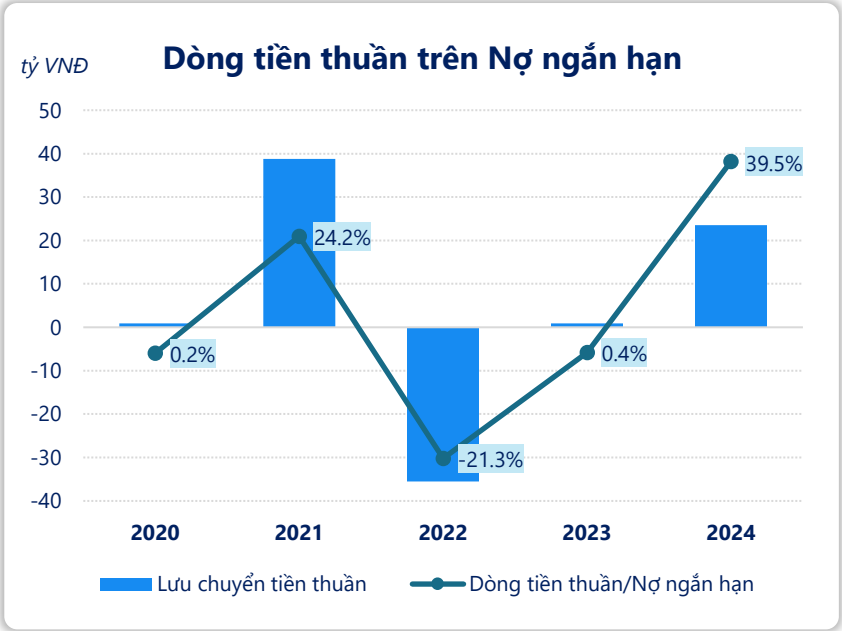
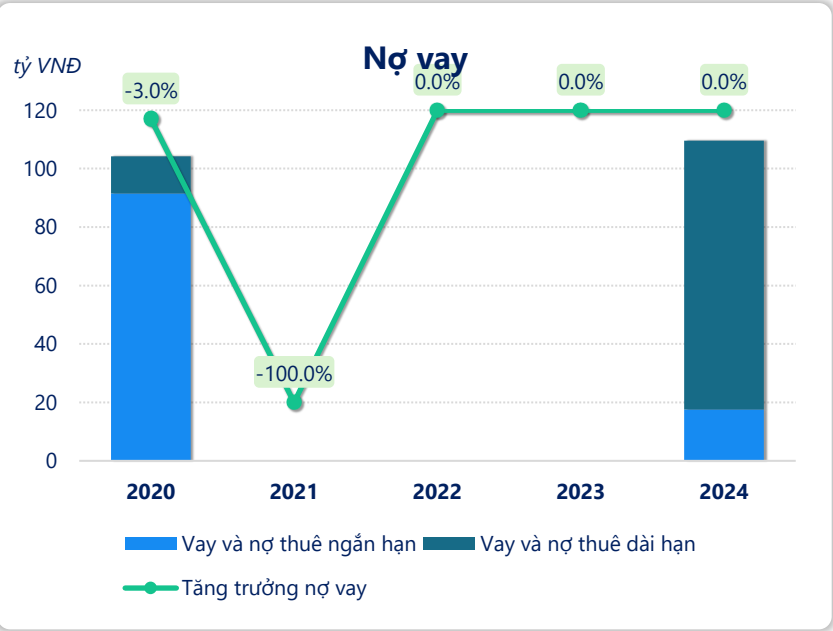
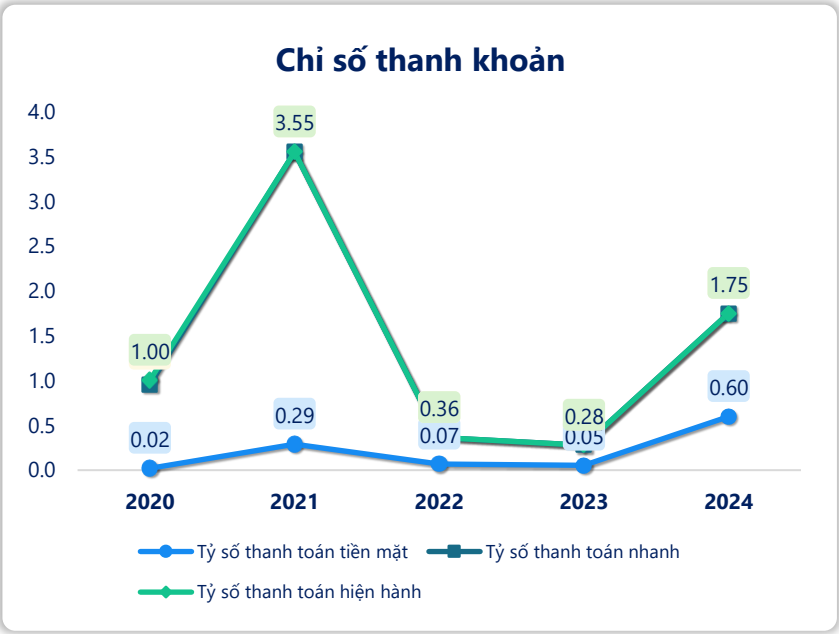
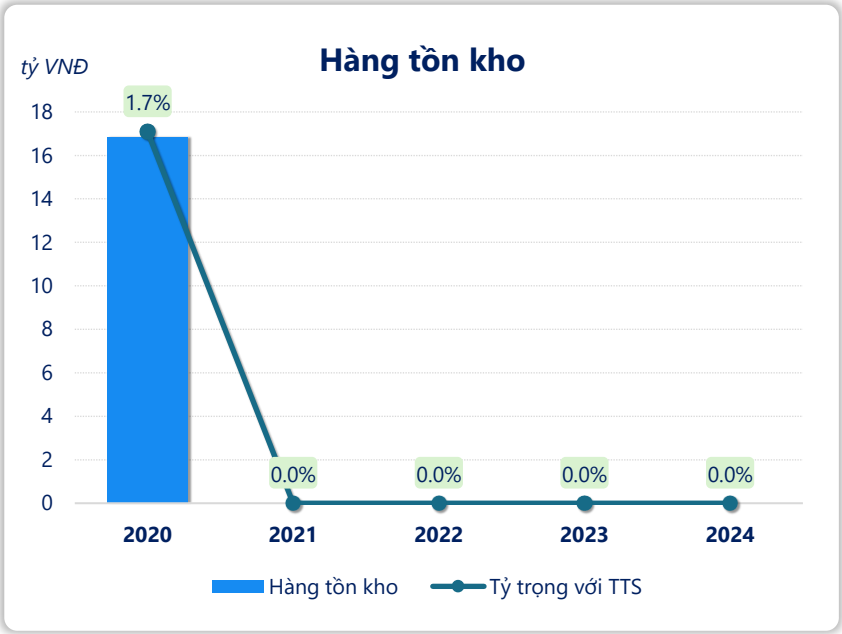
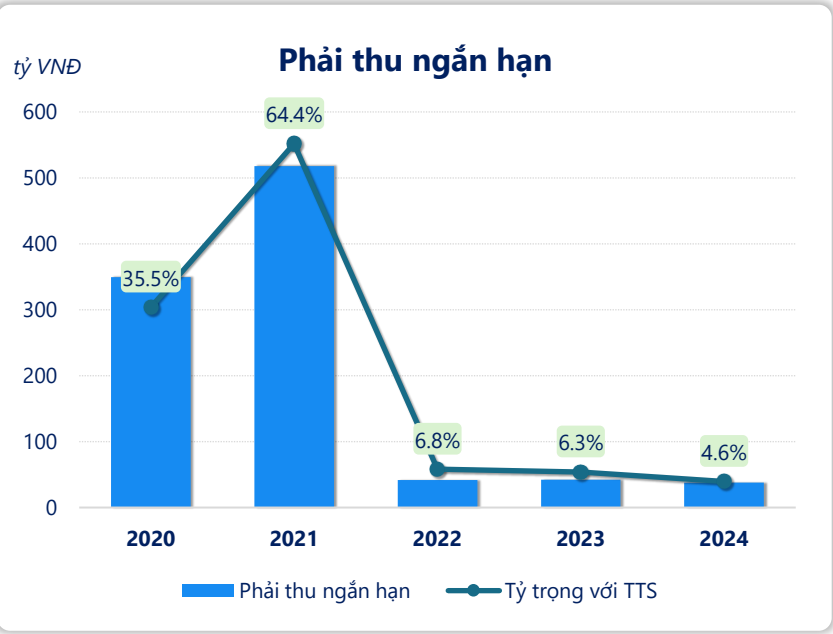
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.04**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	821	669	22.7%
Tài sản ngắn hạn	104	61.5	69.1%
Tiền và tương đương tiền	35.6	12.1	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.9	42.1	-10.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	7.34	44.7%
Tài sản dài hạn	717	608	18.0%
Phải thu dài hạn	280	280	0.0%
Tài sản cố định	0.21	0.02	893%
Bất động sản đầu tư	161	2.20	7232%
Tài sản dở dang	266	325	-18.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.66	0.93	944%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	224	65.6%
Nợ ngắn hạn	131	221	-40.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.92	20.4	-90.6%
Nợ dài hạn	240	2.69	8828%
Vay và nợ thuê dài hạn	92.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	451	446	1.1%
Vốn chủ sở hữu	451	446	1.1%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	190	186	17.2	18.8	28.9
Giá vốn hàng bán	157	170	4.72	5.18	8.62
Lợi nhuận gộp	33.1	16.0	12.5	13.6	20.3
Doanh thu HĐTC	1.88	67.7	3.97	0.03	0.67
Chi phí TC	12.1	4.83	0	0	3.28
Chi phí lãi vay	9.63	4.25	0	0	3.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.38	6.10	0.05	0	0
Chi phí QLDN	41.4	24.8	214	13.1	11.3
LN thuần từ HĐKD	-24.9	48.0	-198	0.52	6.46
Lợi nhuận khác	0.47	-29.3	0.02	0.22	-1.40
LN trước thuế	-24.5	18.7	-198	0.74	5.06
Lợi nhuận sau thuế	-26.0	9.45	-198	0.72	5.06
LNST của CĐ cty mẹ	-26.0	9.78	-198	0.72	5.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.45	9.66	72.0	1.10	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.0	81.2	-107	-0.19	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.6	-52.0	-0.03	0	110
Tiền đầu kỳ	7.01	7.88	46.7	11.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.87	38.8	-35.5	0.92	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.88	46.7	11.2	12.1	35.6